

Khảo sát nhận thức của sinh viên Dược năm cuối trường Đại học Nguyễn Tất Thành về định hướng nghề nghiệp

Hoàng Thị Thoa

Khoa Dược, Đại học Nguyễn Tất Thành
htthoa@ntt.edu.vn

Tóm tắt

Ở Việt Nam, số lượng dược sĩ được đào tạo hàng năm khá lớn nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu thị trường. Phần lớn sinh viên dược lựa chọn các phòng khám hoặc nhà thuốc tư nhân ở thành phố thay vì làm việc ở các bệnh viện hay cơ sở y tế ở nông thôn. Mục đích nghiên cứu nhằm đánh giá nhận thức ngành nghề, mức độ kì vọng vào sự nghiệp của các dược sĩ tương lai; bằng phương pháp mô tả cắt ngang dựa trên dữ liệu thu được từ đối tượng khảo sát là sinh viên năm thứ 5, khóa 2016, Khoa Dược, Đại học Nguyễn Tất Thành. Kết quả nghiên cứu có thể được tham khảo trong việc xây dựng chiến lược “Đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội” cho ngành Dược.

Nhận 16.03.2021
Được duyệt 07.05.2021
Công bố 15.07.2021

Từ khóa
nhận thức, kì vọng,
nhu cầu xã hội,
nhà thuốc tư nhân,
dược sĩ bệnh viện,
công nghiệp dược

© 2021 Journal of Science and Technology - NTTU

1 Đặt vấn đề

1.1 Tình hình nghiên cứu trên thế giới

Ngành Dược và đào tạo Dược đã có thay đổi lớn trong nhiều thập kỷ qua, và sự lựa chọn chuyên ngành cho sinh viên tốt nghiệp đã phát triển từ vài lựa chọn như tại các nhà thuốc tư nhân hoặc bệnh viện đến các lĩnh vực về dược lâm sàng, công nghiệp dược phẩm, tiếp thị dược phẩm, ... [1]. Số lượng sinh viên, đặc biệt là nữ giới tìm kiếm và theo học tăng lên đáng kể, nhu cầu thị trường cũng có những thay đổi, điều này đồng nghĩa với việc đào tạo Dược bị ảnh hưởng [2].

Trên thế giới, không có nhiều nghiên cứu tìm hiểu về động cơ chọn ngành Dược cũng như chuyên ngành của sinh viên sau tốt nghiệp. Một nghiên cứu ở Malaysia của Hassan, Ahmadi và cộng sự (2010), trên đối tượng sinh viên Dược năm thứ tư cho thấy 35 % sinh viên yêu thích và muốn lấy được bằng Dược, trong khi 40,4 % sinh viên trường công lập và 19,8 % sinh viên trường tư thục sẽ chọn công việc không liên quan đến ngành Dược, nếu có thể. Sinh viên trường công lập sau tốt nghiệp có xu hướng chọn việc làm tại bệnh viện, trong khi sinh viên trường tư có xu hướng chọn việc làm tại

các nhà thuốc tư nhân. Thu nhập, lợi ích và vị trí địa lý là những yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến mục tiêu nghề nghiệp của những sinh viên này [3]. Một nghiên cứu có kết quả tương tự tại Úc năm 2013 của Grace Shen, Romano Fois và cộng sự cho thấy 35,7 % sinh viên hài lòng với việc chọn lựa ngành Dược [4]. Tại Jordan năm 2015, một nghiên cứu của Mukattash và cộng sự cho thấy một kết quả tương đối khả quan hơn: 61,3 % sinh viên cho biết ngành Dược không phải là lựa chọn học tập đầu tiên của họ tại thời điểm nộp đơn, nhưng 57,5 % sinh viên hài lòng và có sự lạc quan về tương lai nghề nghiệp [5]. Ngoài ra một số khảo sát đánh giá về sự mong đợi và lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên cho thấy yếu tố bên ngoài ảnh hưởng tương đối đến quyết định của họ như cơ hội việc làm, mức thu nhập; các yếu tố về gia đình, cha mẹ, kinh nghiệm làm việc là yếu tố cá nhân ảnh hưởng nhất đến quyết định theo học ngành Dược (Báo cáo của Hiệp hội Dược phẩm Hoàng gia Anh [6]).

1.2 Tình hình nghiên cứu trong nước

Ngành công nghiệp dược tại Việt Nam phát triển đáng kể từ những năm 1980, đồng nghĩa với việc tăng nhu



cầu tuyển dụng ngành Dược. Những năm 2000, đã có sự gia tăng về số lượng và trường học đào tạo dược sĩ ở các trình độ khác nhau. Các chương trình cấp bằng dược khác nhau cho phép chuyên môn hóa một hoặc hơn trong 5 lĩnh vực chính: (1) Quản lý cung ứng thuốc, (2) Phát triển và sản xuất thuốc, (3) Dược học và dược lâm sàng, (4) Y học cổ truyền và dược liệu, (5) Kiểm soát chất lượng thuốc [7]. Cơ hội làm việc trong ngành Dược là khá phong phú vì sự thiếu hụt lớn dược sĩ trong tất cả các lĩnh vực.

Tại Việt Nam chưa có nghiên cứu khảo sát nhận thức của sinh viên về định hướng nghề nghiệp tương lai, nhưng có những khảo sát công việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Từ những khảo sát này có thể thấy được tầm quan trọng của việc lựa chọn đúng chuyên ngành trước khi ra trường có tác động lớn đến việc giảm thất nghiệp cũng như lãng phí của quá trình đào tạo. Một nghiên cứu được thực hiện năm 2020, tất cả các sinh viên tốt nghiệp cử nhân dược đều có việc làm sau 1 năm ra trường [8].

Theo Cục Quản lý Dược, Bộ Y tế, năm 2010 có 15 150 dược sĩ (không kể số dược sĩ làm việc trong các trường Dược, viện nghiên cứu và một số bệnh viện trung ương), 59 % trong số đó làm việc tại nhà thuốc tư nhân, 23 % trong ngành Dược, 12 % trong bệnh viện và chăm sóc sức khỏe và 82 % làm việc tại thành thị [9].

Năm 2011, khảo sát dịch vụ Dược lâm sàng tại các bệnh viện trung ương và tỉnh thành của Việt Nam do HUP và WHO thực hiện, nhằm giúp Chính phủ ban hành chính sách và học thuật để cải thiện các chương trình Dược lâm sàng, có 40 % dược sĩ lâm sàng không được đào tạo về các khía cạnh lâm sàng tại trường đại học. Có một sự thiếu hụt đáng kể các dược sĩ trong bệnh viện và các cơ sở chăm sóc sức khỏe [10]. Đến năm 2018, sự thiếu hụt này vẫn tiếp tục còn tồn đọng, khi số lượng ước tính khoảng 11 300 dược sĩ (1,19/10 000 dân), và mục tiêu tiếp tục tăng trong 10 năm tới [11]. Tuy nhiên, nhiều sinh viên tốt nghiệp không sẵn sàng đảm nhận vai trò dược sĩ bệnh viện vì mức lương thấp, quản lý cung ứng và công việc hành chính quá tải [8].

Như vậy, với sự thay đổi nhu cầu việc làm, sự hiểu biết và nhận thức của sinh viên về nghề nghiệp có sự tương đồng với những thay đổi đó hay không? Tại Việt Nam chưa có khảo sát cụ thể về nhu cầu, nguyện vọng của sinh viên ngành Dược khi ra trường cũng như các yếu tố bên ngoài tác động đến quyết định lựa chọn chuyên

ngành khi ra trường của sinh viên. Khảo sát này với mục đích tìm hiểu nhận thức của sinh viên về định hướng nghề nghiệp cũng như mức độ kì vọng của sinh viên vào định hướng nghề nghiệp tương lai từ đó giúp sinh viên chuẩn bị tốt những kĩ năng mềm và tinh thần sau khi ra trường, tạo được cầu nối giữa sản phẩm của việc đào tạo và nhu cầu xã hội.

2 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện trong 6 tháng (09.2020-02.2021). Khảo sát trên đối tượng là sinh viên năm thứ 5, khóa 2016, Khoa Dược, Đại học Nguyễn Tất Thành, bằng phương pháp khảo sát thông qua 444 phiếu hỏi đạt tiêu chí lựa chọn.

Thiết kế nghiên cứu: nghiên cứu cắt ngang mô tả Công cụ phân tích và thu thập dữ liệu: phần mềm Excel 2016, SPSS 26.0, thang Bloom (3 mức: nhớ, hiểu, vận dụng), thang đo Likert 5 điểm, phương pháp TOMA. Bảng khảo sát tập trung giải quyết 3 nội dung chính trong nghiên cứu

1. Đánh giá nhận thức của sinh viên về chuyên ngành đã lựa chọn theo thang Bloom với 3 mức độ cơ bản: “nhớ”, “hiểu”, “vận dụng”.
2. Đánh giá nhận thức của sinh viên về lí do chọn ngành Dược và lí do chọn chuyên ngành, xác định độ tương quan giữa hai nhóm này.
3. Đánh giá độ kì vọng của sinh viên ra trường ở 3 nội dung:

- (1) Mức lương mong muốn khi ra trường
- (2) Đánh giá sự phát triển của ngành Dược trong tương lai
- (3) Nhận thức tích cực/tiêu cực về 3 định hướng nghề nghiệp: nhà thuốc tư nhân, dược sĩ bệnh viện, và công nghiệp dược.

Đối với nội dung (1) và (2) so sánh sự khác biệt giữa nhóm sinh viên đã/đang làm thêm các công việc liên quan ngành Dược hoặc các vấn đề sức khỏe (chăm sóc sức khỏe cá nhân, tư vấn, cộng tác viên viết bài sức khỏe) và nhóm những sinh viên còn lại (không đi làm, hoặc làm thêm các công việc không liên quan đến Dược hoặc vấn đề sức khỏe)

3 Kết quả nghiên cứu

Sinh viên đang theo học khóa 2016 tại trường 617 sinh viên (dựa theo số liệu được cung cấp trên hệ thống). Trong học kỳ I năm học 2020 – 2021 sinh viên khóa 2016 đang theo học 8 môn lí thuyết và 2 môn thực hành.

Bốc thăm ngẫu nhiên môn học, môn học được chọn để khảo sát là môn Kinh tế doanh nghiệp với 7 lớp. Tiến hành khảo sát tất cả sinh viên tham gia buổi học đầu tiên của lớp Kinh tế doanh nghiệp, thu được 489 bảng khảo sát. Sau khi lọc các bảng khảo sát không đạt đúng tiêu chí, còn 444 bảng khảo sát được phân tích đưa vào kết quả nghiên cứu.

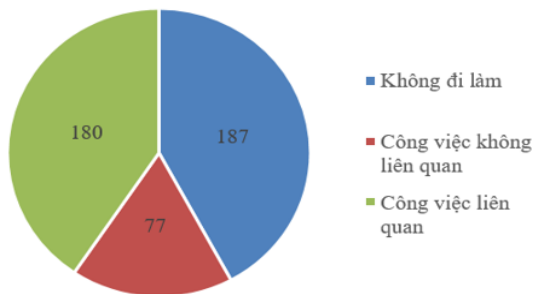
3.1 Thông tin đối tượng khảo sát:

Về độ tuổi khảo sát, 435 sinh viên (97,9 %) ở độ tuổi (18 - 25) tuổi. Các độ tuổi từ 26 tuổi trở lên chiếm tỉ lệ thấp dao động từ 0,3 % – 1,1 % (Bảng 1). Trong đó, nữ giới 335 sinh viên (chiếm 75 %), và 109 nam giới chiếm 25 %.

Bảng 1 Phân bố theo độ tuổi

Độ tuổi	Số lượng	Tỉ lệ (%)
18 - 25	435	97,9
26 - 35	5	1,1
36 - 45	4	0,7
> 45	1	0,3
Tổng cộng	444	100

Trong số 444 sinh viên, khi được hỏi về kinh nghiệm làm việc, có 264 sinh viên (59,5 %) không đi làm hoặc làm thêm các công việc không liên quan đến ngành Dược và chăm sóc sức khỏe (dịch vụ, công việc tại siêu thị, ...).



Hình 1 Kinh nghiệm làm thêm

Có 180 sinh viên (chiếm tỉ lệ 40,5 %) đã/đang làm việc liên quan đến ngành Dược như làm việc tại nhà thuốc tư nhân, công ty dược, trình dược viên, cộng tác viên viết báo liên quan thuốc và sức khỏe, ... Trong đó công việc làm thêm nhiều nhất là nhà thuốc tư nhân với 123 sinh viên (68,7 %), còn lại là công việc tại các công ty dược,

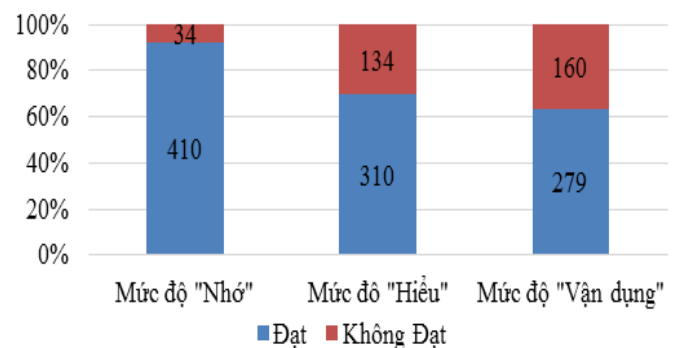
trình dược viên hay cộng tác viên bài viết sức khỏe, ... với 57 sinh viên (31,3 %) (Hình 1).

3.2 Đánh giá mức độ nhận thức của sinh viên về chuyên ngành đã lựa chọn

Khóa 2016, Khoa Dược, Đại học Nguyễn Tất Thành đào tạo 2 chuyên ngành: (1) sản xuất và phát triển thuốc, (2) quản lý và cung ứng thuốc.

Có 410 sinh viên nhớ tên chuyên ngành đã chọn tại học kì III năm học 2019 – 2020 đạt tỉ lệ 92,3 %. Trong đó có 310 sinh viên (75,6 %) hiểu đúng chuyên ngành mình đã chọn sau khi ra trường sẽ làm tại các vị trí nào. Trong 310 sinh viên, có 5 sinh viên không có kế hoạch sau khi ra trường và chọn một lĩnh vực không liên quan đến dược. Vì vậy, xét mức độ “vận dụng” trên 305 sinh viên có 279 sinh viên (91,5 %) chọn lựa công việc mong muốn phù hợp với vị trí công việc theo chuyên ngành. Còn lại 26 sinh viên (8,5 %) có sự chọn lựa khác giữa vị trí công việc mong muốn và vị trí công việc theo chuyên ngành. Khi tổng hợp các kết quả với tổng sinh viên được nghiên cứu là 444 sinh viên cho thấy kết quả được thể hiện tại Bảng 2, Hình 2: 63,5 % sinh viên đạt mức độ nhận thức cơ bản theo Bloom, và 37,5 % sinh viên không đạt.

Mức độ nhận thức theo Bloom



Hình 2 Tổng hợp mức độ nhận thức theo Bloom

3.3 Đánh giá cơ sở nhận thức của sinh viên

Nội dung này đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố khi sinh viên quyết định học dược và quyết định lựa chọn chuyên ngành

Bảng 2 Lí do chọn học ngành Dược

	Lí do	Mức độ ảnh hưởng*					Giá trị trung bình
		1	2	3	4	5	
1	Quan tâm đến sức khỏe và y học	6	9	57	218	154	4,137
2	Các ngành liên quan đến sức khỏe là ngành nghề tốt	8	8	64	237	127	4,052
3	Thu nhập cao	11	14	134	158	127	3,849
4	Muốn sở hữu một nhà thuốc	25	31	101	162	125	3,745
5	Nguyện vọng của gia đình	26	40	113	163	102	3,618
6	Được xã hội tôn trọng	33	42	129	155	85	3,488
7	Muốn làm việc cho công ty dược	43	38	134	153	76	3,409
8	Ước mơ	60	46	121	118	99	3,337
9	Cảm thấy rằng nhà thuốc có triển vọng công việc tốt	27	35	200	131	51	3,324
10	Muốn tìm phương pháp chữa bệnh	85	50	113	126	70	3,103
11	Học tốt các môn hóa/sinh nên có cảm giác phù hợp	56	63	179	110	36	3,016
12	Muốn thực hiện nghiên cứu y học	108	89	133	79	35	2,649
13	Gia đình có công ty dược/nhà thuốc/cơ sở liên quan ngành Dược	187	45	90	77	45	2,432
14	Người quen biết học ngành Dược	196	72	103	54	19	2,162

*từ 1 (hoàn toàn không ảnh hưởng) đến 5 (rất ảnh hưởng)

Theo Bảng 2, các yếu tố gia đình có công ty dược/nhà thuốc/cơ sở liên quan đến ngành Dược (13) và những người xung quanh học dược (14) ít có ảnh hưởng đến quyết định chọn học dược của sinh viên. Trong khi, các yếu tố liên quan đến sở thích cá nhân: ước mơ (8), muốn thực hiện nghiên cứu y học (12), tìm phương pháp chữa bệnh (10), muốn làm việc cho các công ty dược (7) có ảnh hưởng ở mức trung bình thì các yếu tố nguyện vọng gia đình (5) và các yếu tố do lợi ích ngành nghề đem lại (1 – 4) có mức ảnh hưởng cao.

Đối với việc lựa chọn chuyên ngành (Bảng 3), những yếu tố liên quan đến sở thích cá nhân, phù hợp năng lực bản thân, hay mức thu nhập mà ngành Dược đem lại, hoặc cơ hội thăng tiến trong công việc có mức độ ảnh hưởng cao hơn các yếu tố liên quan đến nguyện vọng gia đình. Như vậy, phần lớn các yếu tố ảnh hưởng đến sinh viên từ lúc nhập học và lúc chọn chuyên ngành không có nhiều thay đổi. Các yếu tố liên quan đến lợi ích ngành nghề đem lại vẫn chiếm mức độ ảnh hưởng cao với sinh viên.

Bảng 3 Lí do lựa chọn chuyên ngành

Lí do		Mức độ ảnh hưởng*					Giá trị trung bình
		1	2	3	4	5	
1	Có cơ hội học tập ở bậc cao hơn trong tương lai	27	30	132	146	109	3,6306
2	Có cơ hội làm việc sau tốt nghiệp	20	35	158	149	82	3,536
3	Chuyên ngành phù hợp với năng lực bản thân	18	38	177	143	68	3,462
4	Có cơ hội thu nhập cao sau tốt nghiệp	26	44	159	132	83	3,454
5	Chuyên ngành phù hợp với sở thích cá nhân	31	40	168	115	90	3,435
6	Có cơ hội thăng tiến trong công việc	31	41	159	135	78	3,4234
7	Định hướng từ gia đình	64	59	114	103	104	3,28
8	Muốn nghiên cứu phương pháp chữa bệnh	47	57	182	96	62	3,155
9	Ý kiến của anh chị em trong gia đình	122	81	124	62	55	2,655
10	Do người quen biết đã học ngành được tư vấn	145	62	129	57	51	2,565
11	Ý kiến của thầy cô giáo	165	91	118	37	33	2,284
12	Ý kiến bạn bè	177	89	120	32	26	2,191

*từ 1 (hoàn toàn không ảnh hưởng) đến 5 (rất ảnh hưởng)

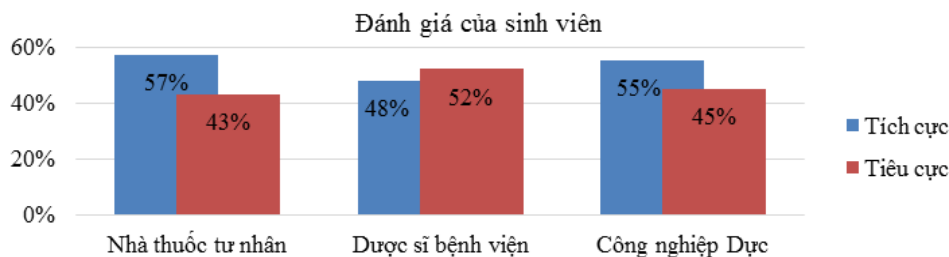
3.4 Mức độ kì vọng của sinh viên

54 % sinh viên kì vọng mức lương mong muốn sau khi ra trường từ (10 - 20) triệu đồng, 19 % sinh viên có mức kì vọng cao > 30 triệu đồng, 17 % sinh viên có mức kì vọng khiêm tốn khi lựa chọn mức lương mong muốn khi ra trường từ (5 - 10) triệu đồng, còn lại 10 % sinh viên mong muốn mức lương từ (20 - 30) triệu đồng.

Phần lớn sinh viên (93 %) sinh viên có kì vọng tốt vào sự phát triển của ngành Dược tại Việt Nam.

Tuy nhiên, khi so sánh nhóm đã/đang làm thêm các ngành nghề liên quan đến dược và chăm sóc sức khỏe (nhóm 1) với nhóm sinh viên còn lại (nhóm 2) cho thấy sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ($p =$ từ 0,073 đến 0,086).

Khi sử dụng phương pháp TOMA để xét mức độ nhận thức của sinh viên về 3 hướng lựa chọn: nhà thuốc tư nhân, dược sĩ bệnh viện và công nghiệp dược, có thể thấy sinh viên có cái nhìn tích cực hơn về nhà thuốc tư nhân và công nghiệp dược hơn là dược sĩ bệnh viện (Hình 3)



Hình 3 Đánh giá tích cực/tiêu cực của sinh viên

Khi xét các ý kiến có từ 4 % trở lên cho thấy ý kiến tích cực nhiều hơn ở hai định hướng nhà thuốc tư nhân và công nghiệp dược (4 ý kiến), trong khi định hướng dược sĩ bệnh viện có ý kiến tích cực tương

đối ít (2 ý kiến). Tuy nhiên, nhà thuốc tư nhân có tỉ lệ ý kiến tích cực và tiêu cực không có sự chênh lệch nhiều, trong khi đó đối với công nghiệp dược, các ý kiến có sự chênh lệch khá rõ (Bảng 4)

Bảng 4 Tỉ lệ các ý kiến của sinh viên

	Nhà thuốc tư nhân		Dược sĩ bệnh viện		Công nghiệp dược	
		%		%		%
Tích cực	Môi trường làm việc thoải mái	7,95	Việc làm ổn định	13,7	Việc làm ổn định	15,5
	Cơ hội học hỏi	4,8	Làm giờ hành chính	5,95	Lương cao	11,78
	Thời gian chủ động/linh hoạt	6,88			Có cơ hội thăng tiến	8,88
	Dễ xin việc	3,91			Đi nhiều nơi	3,7
Tiêu cực	Lương thấp	12,79	Áp lực	13,67	Áp lực	22,95
	Cạnh tranh	8,9	Khó xin việc	6,9	Công việc nhiều	7,7
	Không có cơ hội thăng tiến	5,75	Lương thấp	5,87	Khó xin việc	7,87
	Nhàm chán	4,83	Dễ nhiễm bệnh	5,75		
			Công việc nhiều	4,8		
			Khuôn khổ	3,88		

Xét về lợi ích ngành nghề đem lại ở 3 tiêu chí: lương, mức độ thăng tiến, và triển vọng nghề nghiệp như trong Bảng 3 về lí do lựa chọn chuyên ngành có thể thấy như sau:

- Về mức lương: sinh viên đánh giá mức lương từ công nghiệp dược cao hơn hai vị trí còn lại.
- Về mức độ thăng tiến: sinh viên đánh giá nhà thuốc tư nhân không có cơ hội thăng tiến, trong khi đó dược sĩ bệnh viện có cơ hội thăng tiến không nằm trong nhóm có tỉ lệ trên 4 %, còn đối với công nghiệp dược cơ hội thăng tiến được đánh giá cao hơn (9 %)
- Về mức độ triển vọng của nghề nghiệp không có trong những ý kiến từ 4 % trở lên.

Nhưng ngoài ra hai ý kiến được sinh viên nhắc tới trong cả ba tiêu chí và có tỉ lệ tương đối là mức độ khó/dễ khi xin việc và áp lực công việc, sinh viên có vẻ nhận định rằng nhà thuốc tư nhân dễ xin việc hơn hai vị trí còn lại, còn áp lực công việc nhiều hơn ở định hướng công nghiệp dược và nhà thuốc bệnh viện (với tỉ lệ lần lượt là 23 % và 14 %).

Từ kết quả Hình 3 và Bảng 4 có thể thấy một số nhận định cơ bản của sinh viên về 3 định hướng nghề nghiệp là nhà thuốc tư nhân, dược sĩ bệnh viện và công nghiệp dược. Sinh viên có xu hướng nghĩ tích cực hơn ở nhóm nhà thuốc tư nhân và công nghiệp dược hơn là dược sĩ bệnh viện và công nghiệp dược theo ý kiến của sinh viên có vẻ như đáp ứng được mong muốn về lợi ích nghề nghiệp đem lại hơn hai nhóm còn lại.

4 Bàn luận

Các yếu tố liên quan đến độ tuổi và giới tính phần nào phản ánh thực trạng sinh viên đang theo học tại Khoa Dược, Đại học Nguyễn Tất Thành và đào tạo dược nói chung. Phần lớn sinh viên đều ở độ tuổi thanh niên (18 – 25) tuổi với tỉ lệ nữ theo học ngành Dược cao hơn nam giới [12]. Theo Donica Janzen và cộng sự (2013), tại Mỹ và Canada, 75,7 % dược sĩ là nữ [13,14]. Một số nghiên cứu tại Úc (2014) [4], tại Jordan (2015) [5], tại Trung Quốc (2020) [15] cũng cho thấy > 70 % sinh viên đang theo học dược là nữ [16,17].

Đánh giá mức độ cơ bản về nhận thức chuyên ngành theo thang Bloom có thể thấy 63,5 % sinh viên đạt mức độ nhận thức cơ bản về chuyên ngành đã lựa chọn, và 36,5 % sinh viên không đạt được đầy đủ về mức độ nhận thức chuyên ngành, trong đó có 5 sinh viên (chiếm tỉ lệ 0,1 %) chưa có dự định rõ ràng khi tốt nghiệp hoặc muốn làm công viên không liên quan đến dược. Do chưa có nghiên cứu trên sinh viên dược tại Việt Nam, nhưng khi so sánh với một nghiên cứu khảo sát sinh viên ngành du lịch ở một số trường đại học, cao đẳng tại Cần Thơ năm 2019 cho thấy mức độ nhận thức về chuyên ngành của sinh viên còn thấp với 69 % sinh viên không rõ chuyên ngành mình lựa chọn sẽ làm gì, và 4,5 % sinh viên hoàn toàn không có khái niệm về chuyên ngành mình chọn [18].

Về cơ sở nhận thức của sinh viên dường như không thay đổi nhiều sau quá trình học. Các yếu tố như lợi ích

ngành nghề đem lại vẫn chiếm mức độ ảnh hưởng cao. Kết quả khảo sát gần như tương tự với kết quả khảo sát tại Jordan năm 2015 [5], tại Úc năm 2014 [4], hay mới nhất là sinh viên được năm cuối tại Trung Quốc năm 2020 [16].

Về đánh giá mức độ kì vọng của sinh viên, hơn 50 % sinh viên mong muốn mức lương sau khi ra trường (10 - 20) triệu đồng.

Mặc dù chưa có thống kê chính xác về mức lương trong ngành Y – Dược nhưng theo Careerbuilder.vn và InsightAsia – một trang web chuyên về tuyển dụng các ngành nghề và có sự hợp tác của các chuyên gia trong khu vực Đông Nam Á luôn tìm hiểu về nhu cầu xã hội đã cho thấy mức lương của sinh viên dược hệ đại học sau khi ra trường thường khoảng (10 - 18) triệu đồng tùy vào vị trí công việc [19].

Phần lớn sinh viên cũng có mức độ kì vọng khá với sự phát triển của ngành Dược (tỉ lệ 93 %). Các chuyên gia nhận định ngành Dược Việt Nam hiện nay đang phát triển với tốc độ nhanh về số lượng và chất lượng, hứa hẹn tiếp tục tăng trưởng hai con số trong vòng 5 năm tới, đạt 7,7 tỉ USD tổng giá trị ngành vào 2021 (theo thống kê từ Cục quản lí Dược Việt Nam (DAV)), và đạt 16, 1 tỉ USD năm 2026 (theo IBM), với tỉ lệ tăng trưởng kép lên tới 11 % tính theo đồng Việt Nam [20].

Nhưng khi so sánh mức độ kì vọng của nhóm đã/đang làm thêm các ngành nghề liên quan đến dược và chăm sóc sức khỏe với nhóm sinh viên còn lại, cho thấy sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê. Điều này có phần khác biệt so với nghiên cứu của Mukattash và cộng sự (Jordan, 2015) [5] khi các sinh viên có kinh nghiệm làm việc thường kì vọng mức lương cao hơn.

Về mức độ nhận định tích cực/tiêu cực về 3 định hướng nghề nghiệp, nhà thuốc tư nhân, dược sĩ bệnh viện, và công nghiệp dược, có thể thấy hơn 50 % sinh viên nhận định tích cực về nhà thuốc tư nhân và công nghiệp dược (tỉ lệ lần lượt là 57 % và 55 %), các nhận thức tiêu cực nhiều hơn ở vị trí dược sĩ bệnh viện. Nếu so sánh với một nghiên cứu tại Úc năm 2014 do Shen G và cộng sự có thể thấy hơn 50 % người tham gia có nhận thức tích cực về dược sĩ bệnh viện do tính chất công việc như sử dụng nhiều hơn kiến thức lâm sàng và là một phần của nhóm chăm sóc sức khỏe [4]. Còn đối với vị trí công nghiệp dược, phần lớn những người tham gia cho rằng ngành công nghiệp này mang lại cơ hội nghề nghiệp với mức lương cao.

5 Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã trình bày và giải quyết các vấn đề đặt ra của đề tài, trên cơ sở phân tích, đánh giá những số liệu thu thập được cho thấy 63,5 % sinh viên có nhận thức cơ bản về chuyên ngành lựa chọn, và 36,5 % sinh viên chưa đạt mức độ nhận thức cơ bản theo thang Bloom ở 3 mức độ nhớ, hiểu, vận dụng.

Ngoài ra, kết quả khảo sát cho thấy nhận thức của sinh viên không thay đổi quá nhiều từ khi mới vào trường đến khi lựa chọn chuyên ngành.

Tiếp theo, về mức độ kì vọng vào nghề nghiệp như mức lương và sự phát triển của ngành Dược trong tương lai, phần lớn sinh viên có mong muốn mức lương từ (10 - 20) triệu đồng sau khi ra trường, và 93 % sinh viên có mức độ kì vọng vào sự phát triển của ngành Dược trong tương lai. Tuy nhiên, mức độ kì vọng khác biệt không có ý nghĩa thống kê ở 2 nhóm, một nhóm sinh viên đã/đang làm thêm các ngành nghề liên quan đến dược và chăm sóc sức khỏe và nhóm sinh viên còn lại. Điều này cần thêm các nghiên cứu chuyên sâu hơn để làm rõ sự khác biệt này.

Cuối cùng, về nhận thức của sinh viên đối với định hướng nghề nghiệp cho thấy sinh viên có nhận thức tích cực hơn ở hai nhóm nhà thuốc tư nhân và công nghiệp dược so với dược sĩ bệnh viện (với tỉ lệ lần lượt là 57 %, 55 % và 48 %), còn về lợi ích ngành nghề đem lại thì công nghiệp dược lại đáp ứng được kì vọng của sinh viên hơn hai nhóm còn lại. Thực tế là sinh viên năm cuối chưa được thực tập/tiếp xúc nhiều với môi trường bệnh viện nên có thể chưa có cái nhìn bao quát.

Một số đề xuất

Cần tìm hiểu sâu hơn về cơ sở nhận thức giữa nhóm đã/đang làm thêm các công việc liên quan đến dược và chăm sóc sức khỏe và nhóm còn lại để có thể giải thích lí do sự khác biệt của hai nhóm không có ý nghĩa thống kê về mức độ kì vọng với ngành nghề trong tương lai. Cũng cần tìm hiểu về mức độ hài lòng của sinh viên sau tư vấn lựa chọn chuyên ngành; mức độ hài lòng với công tác đào tạo nói chung. Và nếu nghiên cứu thực hiện ngay khi sinh viên mới vào năm thứ nhất, kết quả nghiên cứu sẽ khách quan hơn. Tác giả mong muốn kết quả nghiên cứu có thể giúp cho việc nhìn nhận một cách khách quan nhận thức của người học về nghề nghiệp tương lai, góp phần vào công tác đào tạo sinh viên ngành Dược nói chung.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đại học Nguyễn Tất Thành, đề tài mã số 2020.01.159 /HD-NCKH.

Tài liệu tham khảo

1. Taylor SJ, Maharaj P, Williams K, Sheldrake C. Pharmacy students' intention to practise in a rural setting: Measuring the impact of a rural curriculum, rural campus and rural placement on a predominantly metropolitan student cohort. *Aust J Rural Health*. 2009;17(6):305-309. doi:10.1111/j.1440-1584.2009.01102.
2. Alhomoud FK, AlGhalawin L, AlGofari G, AlDjani W, Ameer A, Alhomoud F. Career Choices and Preferences of Saudi Pharmacy Undergraduates: A Cross Sectional Study. *Saudi Pharm J SPJ Off Publ Saudi Pharm Soc*. 2019;27(4):467-474. doi:10.1016/j.jsps.2019.01.009
3. Hasan SS, Chong DWK, Ahmadi K, et al. Influences on Malaysian pharmacy students' career preferences. *Am J Pharm Educ*. 2010;74(9). doi:10.5688/aj7409166
4. Shen G, Fois R, Nissen L, Saini B. Course experiences, satisfaction and career intent of final year pre-registration Australian pharmacy students. *Pharm Pract (Granada)*. 2014;12(2). doi:10.4321/S1886-36552014000200004
5. Mukattash T. Students' perceptions of pharmacy as a specialization and their future career, a cross sectional study of final year pharmacy students in Jordan | Virtual Health Sciences Library. *Jordan Journal of Pharmaceutical Sciences*. <https://vlibrary.emro.who.int/imemr/students-perceptions-of-pharmacy-as-a-specialization-and-their-future-career-a-cross-sectional-study-of-final-year-pharmacy-students-in-jordan-2/>. Published 2015. Accessed March 1, 2021.
6. Wilson K, Jesson J, Langley C, Hatfield K, Clarke L. *Pharmacy Undergraduate Students: Career Choices and Expectations across a Career Choices and Expectations across a Four-Year Degree Programme*. Royal Pharmaceutical Society; 2006. <https://research.aston.ac.uk/en/publications/pharmacy-undergraduate-students-career-choices-and-expectations-a>. Accessed March 1, 2021.
7. Vo TH, Bedouch P, Nguyen TH, et al. Pharmacy education in Vietnam. *Am J Pharm Educ*. 2019;77(6). doi:10.5688/ajpe776114
8. Công TTĐT Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. <http://www.molisa.gov.vn/Pages/solieu/thitruonglaodong.aspx>. Published 2020. Accessed March 1, 2021.
9. Số liệu về tình hình nhân lực Dược 2010 | Hiệp hội Doanh nghiệp Dược Việt Nam. Cục Quản lý Dược. <https://vnpc.org.vn/story/so-lieu-ve-tinh-hinh-nhan-luc-du-c-2010>. Published 2010. Accessed March 1, 2021.
10. Vo T-H. The 2011 National Survey on Clinical Pharmacy Services in Vietnamese Central and Provincial Hospitals | Request PDF. *International Journal of Clinical Pharmacy*. https://www.researchgate.net/publication/262153007_The_2011_National_Survey_on_Clinical_Pharmacy_Services_in_Vietnamese_Central_and_Provincial_Hospitals. Published 2011. Accessed March 1, 2021.
11. Minh PD, Huong DTM, Byrkit R, Murray M. Strengthening pharmacy practice in Vietnam: findings of a training intervention study. *Trop Med Int Heal*. 2018;18(4):426-434. doi:10.1111/tmi.12062
12. Deshpande PR, Vantipalli R, Chaitanya Lakshmi CH, et al. Clinical pharmacists: The major support to Indian healthcare system in near future. *J Pharm Bioallied Sci*. 2015;7(3):161-174. doi:10.4103/0975-7406.160005
13. Ribeiro R. The Role of Experience in Perception. *Hum Stud*. 2014;37(4):559-581. doi:10.1007/s10746-014-9318-0
14. Hawthorne N, Anderson C. The global pharmacy workforce: A systematic review of the literature. *Hum Resour Health*. 2009;7(1):48. doi:10.1186/1478-4491-7-48
15. Zhang T, Li L, Bian Y. Final-year pharmacy undergraduate students' career intention and its influencing factors: a questionnaire study in northwest China. *BMC Med Educ*. 2020;20(1):1-10. doi:10.1186/s12909-020-02342-8

16. Gaither CA, Nadkarni A, Mott DA, et al. Should I stay or should I go? The influence of individual and organizational factors on pharmacists' future work plans. *J Am Pharm Assoc.* 2007;47(2):165-173. doi:10.1331/6J64-7101-5470-62GW
17. Global Health Workforce Alliance Strategic Plan. 2006.
18. Huy HT, Kha ĐTT, Trinh NTT. Nhận thức nghề nghiệp của sinh viên ngành Du lịch tại các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn Tp. Cần Thơ. *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc.* 2019;8(4). doi:10.25073/0866-773x/354
19. Pharmacy Jobs | CareerBuilder.vn. <https://careerbuilder.vn/jobs/pharmacy-c7-en.html>. Accessed March 1, 2021.
20. Thị trường dược phẩm | Hiệp hội Doanh nghiệp Dược Việt Nam. <https://vnpc.org.vn/thi-truong-du-c-pham>. Published 2020. Accessed March 1, 2021.

Survey on Perceptions of Final year Pharmacy Students of Nguyen Tat Thanh University about the career orientation

Hoang Thi Thoa
Faculty of Pharmacy, Nguyen Tat Thanh University
htthoa@ntt.edu.vn

Abstract In Vietnam, the number of qualified pharmacists is quite large but still has not met the requirement of the society. The majority of pharmacy students choose to work at clinics or private pharmacies in urban areas instead of working in hospitals or health facilities in the countryside. The research aims at evaluating the job recognition and expectations of future pharmacists using a descriptive cross-sectional study on final-year pharmacy students at Nguyen Tat Thanh University. The results can be referenced in developing a “training for society” strategy for the pharmaceutical sector.

Keywords perception, expectation, societal needs, community pharmacy, pharmaceutical industry, hospital pharmacy